



háo gōu

壕沟

noun · ditch, trench

Example Sentence

Nóng mín zài tián biān wā le yī tiáo háo gōu

农民在田边挖了一条壕沟。

The farmer dug a ditch beside the field.

Trace each character, then write the word on your own.

壕 壕 壕 壕 壕 壕 壕 壕 壕 壕 壕

壕 壕 壕 壕 壕 壕 壕 壕 壕

沟 沟 沟 沟 沟 沟 沟 沟 沟 沟